

UNIT 8 SPORTS AND GAMES (Thể thao & trò chơi)

STT	DANH TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC	HS ĐỌC
1.	sports	(n) thể thao	<i>xpót</i>	
2.	chess	(n) môn cờ	<i>chét x</i>	
3.	aerobics	(n) môn thể dục nhịp điệu	<i>é rô bít x</i>	
4.	table tennis	(n) môn bóng bàn	<i>thấy bô tén nít x</i>	
5.	cycling	(n) môn chạy xe đạp	<i>xái khô linh</i>	
6.	swimming	(n) môn bơi lội	<i>xquim minh</i>	
7.	volleyball	(n) môn bóng chuyền	<i>vó li bon</i>	
8.	boating	(n) môn chèo thuyền	<i>bầu tinh</i>	
9.	ball games	(n) môn thể thao với banh	<i>bon gậy m x</i>	
10.	badminton	(n) môn cầu lông	<i>bát mìn tơ</i>	
11.	tennis	(n) môn quần vợt	<i>tén nít x</i>	

STT	DANH TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC	HS ĐỌC
12.	equipment	(n) dụng cụ	<i>ì khuýp mơn</i>	
13.	ball	(n) trái banh	<i>bon</i>	
14.	boat	(n) con tàu	<i>bầu t</i>	
15.	racket	(n) cây vợt	<i>rách khít</i>	
16.	goggles	(n) mắt kiếng bơi	<i>gót gâu x</i>	
17.	sports shoes	(n) giày thể thao	<i>xp ót su x</i>	
18.	gym	(n) phòng tập thể thao	<i>gym</i>	
19.	club	(n) câu lạc bộ	<i>clấp</i>	

20.	champion	(n) nhà vô địch	<i>chám pi ớn</i>	
21.	competition = match	(n) cuộc thi đấu	<i>khâm pơ tí sân = mát ch</i>	
22.	sporty	(a) tính thể thao, dáng thể thao	<i>xpó ti</i>	

STT	DANH TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC	HS ĐỌC
23.	fit	(a) cân đối, mạnh khoẻ, vừa vặn	<i>phít</i>	
24.	marathon	(n) cuộc chạy việt dã, chạy đường dài	<i>má rơ thơn</i>	
25.	Congratulations!	chúc mừng!	<i>khân gra chơ lấy sơnx</i>	
26.	break time	(n) giờ giải lao	<i>brách tham</i>	

27.	take place	(v) diễn ra	<i>thấy plây x</i>	
28.	take part in = join	(v) tham gia	<i>thấy pát in = chơi</i>	
29.	go fishing	(v) đi câu cá	<i>gâu phít sinh</i>	
30.	do exercises	(v) tập thể dục	<i>đu ét xơ xai x</i>	
31.	do karate	(v) tập võ nhu đạo	<i>đu khờ rá ti</i>	

CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC: cột 2 là từ khác

CỘT 1 (HIỆN TẠI ĐƠN)	CỘT 2 (QUÁ KHỨ ĐƠN)	NGHĨA
1. be (am/is)	was (<i>quơ z</i>)	thì, là, ở
be (are)	were (<i>quơ r</i>)	
2. see (<i>xì</i>)	saw (<i>xo</i>)	nhìn thấy
3. sleep (<i>xlíp</i>)	slept (<i>xlep</i>)	ngủ
4. go (<i>gâu</i>)	went (<i>quen t</i>)	đi
5. have (<i>hây v</i>)	had (<i>hat</i>)	có
6. do (<i>đu</i>)	did (<i>đít</i>)	làm
7. eat (<i>ít</i>)	ate (<i>ây t</i>)	ăn
8. teach (<i>tít ch</i>)	taught (<i>tát ch</i>)	dạy
9. begin (<i>bì gin</i>)	began (<i>bì gan</i>)	bắt đầu
10. win (<i>quin</i>)	won (<i>quon</i>)	chiến thắng
11. become (<i>bì khâm</i>)	became (<i>bì khem</i>)	trở thành
12. take (<i>thây kh</i>)	took (<i>thúc kh</i>)	lấy

CỘT 1 (HIỆN TẠI ĐƠN)	CỘT 2 (QUÁ KHỨ ĐƠN)	NGHĨA
13. read (<i>rit</i>)	read (<i>rit</i>)	đọc
14. write (<i>rai</i>)	wrote (<i>râu</i>)	viết
15. wear (<i>que</i>)	worn (<i>quon</i>)	mặc, mang, đội
16. make (<i>mây kh</i>)	made (<i>mây</i>)	làm, chế tạo
17. hear (<i>hia</i>)	heard (<i>hốt</i>)	nghe
18. swim (<i>xquim</i>)	swam (<i>xquam</i>)	bơi
19. ride (<i>rai</i>)	rode (<i>râu</i>)	chạy (xe đạp)
20. beat (<i>bít</i>)	beat (<i>bít</i>)	đánh
21. speak (<i>xpích</i>)	spoke (<i>xpấu kh</i>)	nói
22. tell (<i>theo</i>)	told (<i>thâu</i>)	kể chuyện, nói
23. buy (<i>bai</i>)	bought (<i>bót</i>)	mua
24. hold (<i>hâu</i>)	held (<i>heo</i>)	cầm, nắm, tổ chức
25. put	put	đặt, để

CÁC ĐỘNG TỪ CÓ QUY TẮC: cột 2 thêm "ed" ở sau

CỘT 1 (HIỆN TẠI ĐƠN)	CỘT 2 (QUÁ KHỨ ĐƠN)	NGHĨA
1. ask (<i>át x</i>)	asked (<i>át xt</i>)	hỏi
2. like (<i>lai</i>)	liked (<i>lai t</i>)	thích
3. cycle (<i>xái khô</i>)	cycled (<i>xái khô đ</i>)	đạp xe
4. play (<i>plây</i>)	played (<i>plây đ</i>)	chơi
5. score (<i>xco</i>)	scored (<i>xco đ</i>)	ghi bàn
6. start (<i>xtát</i>)	started (<i>xtát tít</i>)	bắt đầu
7. visit (<i>ví zít</i>)	visited (<i>ví zít tít</i>)	đi, thăm, viếng

Listen and fill in the blanks

Duong: Wow! This (1)..... is big!

Mai: Yeah. The equipment is great. What (2)..... do you do, Duong?

Duong: Well, I do karate, and I play (3)..... Yesterday I played with Duy, and I won!

Mai: Congratulations! You look fit! I'm not good at sports.

Duong: I have an idea - you can (4)..... to the karate club with me.

Mai: No, I can't do karate.

Duong: But you can (5).....! You'll love it.

Mai: Well... OK.

Duong: Great! I'll (6)..... you there at 10 a.m. on Sunday.

Mai: Where's the (7).....?

Duong: It's Superfit Club, in Pham Hung Road. You can (8)..... there

Mai: OK. See you then.

NGỮ ÂM: Phân biệt âm /θ/ (th) và /ð/ (đ)

/e/	HS đọc	/æ/ (a)	HS đọc
chess /tʃes/ (chét x)		racket /'ræk.ɪt/ (rá khít)	
tennis /'ten.ɪs/ (tén nít x)		match /mætʃ/ (mát ch)	
exercise /'ek.sə.saɪz/ (ét xơ xai z)		marathon /'mær.ə.θən/ (má rơ thơn)	
contest /'kɒn.test/ (khón tẹt x)		active /'æk.tɪv/ (ác ti)	

NGỮ PHÁP 1: THE PAST SIMPLE (Thì Quá khứ đơn)

NGỮ PHÁP 2: IMPERATIVES (Câu mệnh lệnh)

Xem sách ngữ pháp